

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Thu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Trần Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thu	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lương Văn Thư

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số: /2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/3/2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0045-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.716.537.435	184.483.495.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.786.749.578	5.489.873.428
1. Tiền	111	5	4.786.749.578	5.489.873.428
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.024.639.914	85.726.395.833
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	89.024.639.914	85.726.395.833
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.463.252.944	79.492.636.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.783.796.187	48.692.893.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.891.802.679	44.398.150.188
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	787.654.078	1.368.883.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(14.967.290.450)
IV. Hàng tồn kho	140		4.893.851.483	7.401.421.992
1. Hàng tồn kho	141	10	4.893.851.483	7.401.421.992
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.548.043.516	6.373.168.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	886.901.529	2.306.900.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.969.089.767	4.066.267.296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.1	692.052.220	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.431.732.321	56.584.454.204
I. Tài sản cố định	220		41.997.924.809	41.547.765.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.997.924.809	41.547.765.568
- Nguyên giá	222		115.227.266.120	105.455.212.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.229.341.311)	(63.907.447.293)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		445.033.036	436.888.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	445.033.036	436.888.636
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.988.774.476	14.599.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.2	18.299.800.000	18.299.800.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.3	(5.511.025.524)	(4.900.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		247.148.269.756	241.067.950.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.858.610.646	156.352.827.238
I. Nợ ngắn hạn	310		159.858.610.646	146.583.204.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	32.114.536.481	37.134.091.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.006.018.548	16.433.949.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.2	-	958.541.720
4. Phải trả người lao động	314		50.698.918.788	64.265.989.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	21.665.068	41.236.613
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.698.936.141	4.721.628.067
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	30.356.647.452	5.287.667.700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.961.888.168	17.740.100.536
II. Nợ dài hạn	330		-	9.769.622.362
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	-	2.269.622.362
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	7.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.289.659.110	84.715.122.931
I. Vốn chủ sở hữu	410		87.289.659.110	84.715.122.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	52.500.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	283.505.000	283.505.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	11.363.630.299	5.339.948.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.b	23.142.523.811	34.091.669.475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.142.523.811	34.091.669.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		247.148.269.756	241.067.950.169

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	724.807.519.956	846.322.022.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.832.507.298	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	719.975.012.658	846.322.022.989
4. Giá vốn hàng bán	11	22	640.690.152.316	747.571.707.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.284.860.342	98.750.315.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.394.352.673	10.783.946.930
7. Chi phí tài chính	22	24	3.206.614.053	9.274.084.521
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.186.986.393	1.257.348.587
8. Chi phí bán hàng	25	25	23.159.261.110	22.620.425.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	38.231.425.400	40.039.557.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.081.912.452	37.600.194.244
11. Thu nhập khác	31	26	1.957.645.169	5.375.133.867
12. Chi phí khác	32	27	294.326.718	1.883.245.033
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.663.318.451	3.491.888.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.745.230.903	41.092.083.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.602.707.092	7.000.413.603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.142.523.811	34.091.669.475

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.745.230.903	41.092.083.078
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	10.235.713.663	10.756.927.885
- Các khoản dự phòng	03		611.025.524	905.844.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		174.187.283	532.512.015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.335.546.562)	(11.305.177.236)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.186.986.393	1.257.348.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.617.597.204	43.239.538.894
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.599.364.613)	(22.478.550.041)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.507.570.509	16.915.898.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.210.313.036)	(14.150.314.636)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.419.999.260	3.565.546.753
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.947.288.393)	(811.332.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(5.253.301.032)	(8.700.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.843.470.000)	(4.401.255.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.298.570.101)	13.182.532.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.129.239.381)	(16.218.030.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.454.529	1.147.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(33.024.244.081)	(57.964.395.833)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.726.000.000	52.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(306.800.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.572.912.821	10.075.506.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.819.116.112)	(11.166.174.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		180.801.253.118	105.832.790.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.314.334.621)	(110.033.921.788)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.081.018.250)	(8.285.255.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.405.900.247	(12.486.386.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(711.785.966)	(10.470.028.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.489.873.428	15.942.478.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.662.116	17.423.838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	4.786.749.578	5.489.873.428

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017
Tông Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005, thay đổi lần thứ hai ngày 15/10/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 08/3/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 12/6/2014, thay đổi lần thứ năm ngày 31/8/2015, thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 52.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp may Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tỷ giá lần lượt là 22.710 VND/USD và 22.720 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 22.790 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 31,61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 23,43%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là 55,04%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2016, Công ty ghi nhận cổ tức được chia của năm 2015 từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong vào doanh thu hoạt động tài chính, số tiền 4.010.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Năm 2016, Công ty ghi nhận cổ tức được chia của năm 2015 từ Công ty Cổ phần May Sơn Động vào doanh thu hoạt động tài chính, số tiền 72.000.000 VND.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Tại 31/12/2016, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là 4.900.000.000 VND, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là 574.671.548 VND và Công ty Cổ phần May Sơn Động là 36.353.976 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu về các khoản bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính và phụ liệu. Tại 01/01/2016 và 31/12/2016, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí đo đạc bản đồ địa chính, chi phí khảo sát địa chất, san lấp mặt bằng cho lô đất có diện tích 2.350 m² tại Khu Văn Công, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh để phục vụ dự án xây dựng Trường mầm non, chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ công cụ dụng cụ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; lãi trái phiếu phải trả; kinh phí công đoàn; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Tại 31/12/2016, Công ty không còn các khoản vay nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ bao gồm các chi phí về tiền nước, cước điện thoại đã sử dụng trong kỳ mà chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong năm, Công ty tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 45 tỷ VND lên 52,5 tỷ VND từ trái phiếu chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 05/4/2016, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 6.023.681.843 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.055.257.632 VND;
- Chia cổ tức: 14.012.730.000 VND.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi trái phiếu; lỗ chênh lệch tỷ giá; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4;

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn và Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là các công ty con của Công ty (như đã trình bày tại thuyết minh số 4.4). Theo đó, các Công ty này được coi là các bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính này do Công ty công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26.

5. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	197.527.451	142.227.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.589.222.127	5.347.646.260
Cộng	<u>4.786.749.578</u>	<u>5.489.873.428</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	27.783.796.187	48.692.893.252
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.094.558.195	37.643.386.854
<i>Hãng Garment City (nợ cũ)</i>	-	14.967.290.450
<i>Hãng Sing Lun Co., Ltd</i>	10.282.069.002	3.878.653.947
<i>Công ty TNHH GGS(Hãng MAHA)</i>	5.190.208.124	10.471.186.696
<i>Asmara International Limited</i>	4.456.271.340	-
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	166.009.729	8.326.255.761
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.689.237.992	11.049.506.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	89.024.639.914	89.024.639.914	85.726.395.833	85.726.395.833
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	4.774.500.000	4.774.500.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	17.201.500.000	17.201.500.000	16.500.000.000	16.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	8.500.000.000	8.500.000.000	14.226.000.000	14.226.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	22.446.538.714	22.446.538.714	21.238.395.833	21.238.395.833
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	6.502.101.200	6.502.101.200	6.062.000.000	6.062.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	6.400.000.000	6.400.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	(5.474.671.548)	12.825.128.452	18.299.800.000	(4.900.000.000)	13.399.800.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(36.353.976)	1.163.646.024	1.200.000.000	-	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	56,01	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-	10.025.000.000
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	55,04	31,61	15.500.000.000	4.900.000.000	(4.900.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	(574.671.548)	2.800.128.452
Cộng				61.148.000.000	18.299.800.000	(5.474.671.548)	12.825.128.452

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	120.000	1.200.000.000	(36.353.976)	1.236.353.976	120.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần May Sơn Động	120.000	1.200.000.000	(36.353.976)	1.236.353.976	120.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	(4.900.000.000)	(3.994.155.435)
Trích lập dự phòng	(611.025.524)	(1.002.140.831)
Hoàn nhập dự phòng	-	96.296.266
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12/2016	(5.511.025.524)	(4.900.000.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	787.654.078	-	1.368.883.637	-
Lãi tiền gửi dự thu	94.174.651	-	150.328.772	-
Tạm ứng	535.477.701	-	432.229.161	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	519.186.745	-
Phải thu bảo hiểm Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong thu hộ	-	-	76.488.000	-
Phải thu bảo hiểm Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn thu hộ	68.211.500	-	77.964.200	-
Phải thu khác	89.790.226	-	112.686.759	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01/2016	(14.967.290.450)	(14.967.290.450)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng (*)	14.967.290.450	-
Tại ngày 31/12/2016	-	(14.967.290.450)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(14.967.290.450)

(*) Khoản dự phòng đã sử dụng trong năm là khoản xóa nợ phải thu Hãng Garment từ năm 2006 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 26/12/2016. Do đó, Công ty không còn nợ xấu.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.444.873.010	-	2.298.629.819	-
Thành phẩm	1.500.492.139	-	4.404.480.352	-
Hàng hóa	25.778.357	-	29.929.569	-
Hàng gửi đi bán	922.707.977	-	668.382.252	-
Cộng	4.893.851.483	-	7.401.421.992	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	31.047.398.121	68.910.113.938	5.497.700.802	105.455.212.861
Tăng trong năm	5.288.768.171	5.613.771.400	-	10.902.539.571
Mua sắm	-	5.613.771.400	-	5.613.771.400
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	5.288.768.171	-	-	5.288.768.171
Giảm trong năm	-	1.130.486.312	-	1.130.486.312
Thanh lý, nhượng bán	-	1.130.486.312	-	1.130.486.312
Tại ngày 31/12/2016	36.336.166.292	73.393.399.026	5.497.700.802	115.227.266.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	19.040.507.328	41.523.811.698	3.343.128.267	63.907.447.293
Tăng trong năm	1.219.210.665	8.214.165.608	802.337.390	10.235.713.663
Khấu hao trong năm	1.219.210.665	8.214.165.608	802.337.390	10.235.713.663
Giảm trong năm	-	913.819.645	-	913.819.645
Thanh lý, nhượng bán	-	913.819.645	-	913.819.645
Tại ngày 31/12/2016	20.259.717.993	48.824.157.661	4.145.465.657	73.229.341.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	12.006.890.793	27.386.302.240	2.154.572.535	41.547.765.568
Tại ngày 31/12/2016	16.076.448.299	24.569.241.365	1.352.235.145	41.997.924.809

(*) Trong đó tăng từ khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 4.961.694.535 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 37.101.606.950 VND (tại ngày 31/12/2015 là 34.057.061.022 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	436.888.636	314.533.636
Tăng trong năm	4.969.838.935	122.355.000
Xây dựng cơ bản	4.969.838.935	79.355.000
Tăng khác	-	43.000.000
Giảm trong năm	4.961.694.535	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.961.694.535	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	445.033.036	436.888.636
(*) Bao gồm:		
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án xây dựng Trường mầm non	445.033.036	436.888.636
Cộng	445.033.036	436.888.636

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	886.901.529	2.306.900.789
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	886.901.529	2.306.900.789

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	32.114.536.481	37.134.091.342
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	15.900.996.323	24.143.841.173
<i>Hãng Sing Lun Co., Ltd</i>	<i>10.655.246.421</i>	<i>24.039.747.586</i>
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong</i>	<i>5.245.749.902</i>	<i>104.093.587</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	16.213.540.158	12.990.250.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.622.610.585	5.622.610.585	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.541.720	3.602.707.092	5.253.301.032	(692.052.220)
Thuế thu nhập cá nhân	-	762.115.393	762.115.393	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.318.700.800	1.318.700.800	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	958.541.720	11.311.133.870	12.961.727.810	(692.052.220)
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	958.541.720			-
15.2 Phải thu	-			692.052.220

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	21.665.068	41.236.613
Tiền nước, cước điện thoại	21.665.068	41.236.613

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.698.936.141	4.721.628.067
Kinh phí công đoàn	293.625.214	449.638.384
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.829.830.660	2.455.413.425
Dư có phải thu khác	276.193.922	724.194.430
Dư có tạm ứng	169.831.345	115.619.116
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.129.455.000	976.762.712
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác</i>	<i>121.007.000</i>	<i>189.295.250</i>
<i>Lãi trái phiếu phải trả</i>	<i>8.448.000</i>	<i>768.750.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>18.717.462</i>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	30.356.647.452	5.287.667.700
Các khoản vay	30.356.647.452	5.287.667.700
18.2 Dài hạn	-	2.269.622.362
Các khoản vay	-	2.269.622.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay	01/01/2016 VND		Trong năm VND		31/12/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	5.287.667.700	5.287.667.700	183.383.314.373	158.314.334.621	30.356.647.452	30.356.647.452
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh [1]	3.080.316.400	3.080.316.400	673.169.999	3.080.316.399	673.170.000	673.170.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh [2]	2.207.351.300	2.207.351.300	1.622.851.022	2.206.428.677	1.623.773.645	1.623.773.645
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	-	-	42.211.452.494	30.904.428.416	11.307.024.078	11.307.024.078
Ngân Hàng Shinhan Việt Nam	-	-	44.537.253.342	27.784.573.613	16.752.679.729	16.752.679.729
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	22.975.450.784	22.975.450.784	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	-	-	31.195.887.024	31.195.887.024	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	40.167.249.708	40.167.249.708	-	-
Vay dài hạn	2.269.622.362	2.269.622.362	-	2.269.622.362	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh [1]	665.493.500	665.493.500	-	665.493.500	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh [2]	1.604.128.862	1.604.128.862	-	1.604.128.862	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn có thời hạn trả nợ dưới 12 tháng:****[1] Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh với Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 03/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.BN ngày 10/01/2014:**

Số tiền cho vay	: 184.000 USD.
Mục đích vay	: Thanh toán L/C đầu tư TSCĐ là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 25 hàng tháng.
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày nhận giải ngân vốn vay lần đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi số 0028/100816/HĐTGT/SHB.111000 kỳ hạn 01 năm, phát hành ngày 10/8/2016, mệnh giá: 7.465.111.111 VND.
Số dư vay tại 31/12/2016	: 29.525,00 USD tương đương 673.170.000 VND.
Số phải trả trong năm 2017	: 29.525,00 USD tương đương 673.170.000 VND.

[2] Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với Hợp đồng cho vay số 07/2014/HDCV ngày 22/4/2014:

Số tiền cho vay	: 6.800.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền nhập khẩu máy móc, thiết bị theo Hợp đồng IT-TS-DC-13/2014 ngày 02/4/2014 ký giữa Công ty và TungShing Sewing Machine Co., Ltd.
Lãi suất vay	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày nhận giải ngân vốn vay lần đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam: <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng số 01/2013/MSBBN-SMEBG, phát hành ngày 06/9/2013, mệnh giá: 5.000.000.000 VND.</i> <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng số 02/2014/MSBBN-SMEBG - MDC, phát hành ngày 23/5/2014, mệnh giá: 2.000.000.000 VND.</i>
Số dư vay tại 31/12/2016	: 71.186,92 USD tương đương 1.623.773.645 VND.
Số phải trả trong năm 2017	: 71.186,92 USD tương đương 1.623.773.645 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2016				
Vay dài hạn ngân hàng	2.296.943.645	2.296.943.645	-	-
Cộng	2.296.943.645	2.296.943.645	-	-
Tại ngày 01/01/2016				
Vay dài hạn ngân hàng	7.557.290.062	5.287.667.700	2.269.622.362	-
Cộng	7.557.290.062	5.287.667.700	2.269.622.362	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	30.000.000.000	283.505.000	10.374.176.000	32.699.281.138
Tăng trong năm trước	15.000.000.000	-	9.965.772.456	34.091.669.475
Tăng vốn	15.000.000.000	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	34.091.669.475
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.965.772.456	-
Giảm trong năm trước	-	-	15.000.000.000	32.699.281.138
Tăng vốn	-	-	15.000.000.000	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	32.699.281.138
Số đầu năm nay	45.000.000.000	283.505.000	5.339.948.456	34.091.669.475
Tăng trong năm nay	7.500.000.000	-	6.023.681.843	23.142.523.811
Tăng vốn	7.500.000.000	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	23.142.523.811
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.023.681.843	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	34.091.669.475
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	34.091.669.475
Số cuối năm nay	52.500.000.000	283.505.000	11.363.630.299	23.142.523.811

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2016	01/01/2016
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.621.000.000	10.818.000.000
Các cổ đông khác	39.879.000.000	34.182.000.000
Cộng	52.500.000.000	45.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	45.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	7.500.000.000	15.000.000.000
Tăng do chuyển đổi từ trái phiếu	7.500.000.000	-
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	15.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	52.500.000.000	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	34.091.669.475	32.699.281.138
Tăng trong năm	23.142.523.811	34.091.669.475
Lợi nhuận trong năm	23.142.523.811	34.091.669.475
Giảm trong năm	34.091.669.475	32.699.281.138
Chia cổ tức	14.012.730.000	7.784.850.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.023.681.843	9.965.772.456
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14.055.257.632	14.948.658.682
Tại ngày 31/12	23.142.523.811	34.091.669.475
c. Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	4.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>4.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	4.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>4.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	30.678.247.963	8.901.922.930
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	62.247,41	115.774,57
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2016	
	Giá trị (USD)	Giá trị (VND)
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		14.967.290.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. DOANH THU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	724.807.519.956	846.322.022.989
Doanh thu xuất khẩu	641.626.802.959	762.644.974.380
Doanh thu nội địa	79.546.262.540	80.699.087.160
Doanh thu phế liệu	3.253.504.703	2.193.732.520
Doanh thu vận chuyển, phí xuất nhập khẩu	360.990.656	724.679.391
Doanh thu cho thuê địa điểm	-	43.200.000
Doanh thu khác	19.959.098	16.349.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.832.507.298	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.975.012.658	846.322.022.989

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	640.690.152.316	747.571.707.784
Cộng	640.690.152.316	747.571.707.784

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	5.434.758.700	5.023.838.803
Cổ tức được chia	4.082.000.000	4.930.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	877.593.973	829.708.127
Cộng	10.394.352.673	10.783.946.930

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	1.186.986.393	1.257.348.587
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	61.357.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.408.602.136	7.049.534.345
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	611.025.524	905.844.565
Cộng	3.206.614.053	9.274.084.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
25.1 Chi phí bán hàng	23.159.261.110	22.620.425.757
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.325.116.129	8.967.171.936
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.834.144.981	13.653.253.821
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.231.425.400	40.039.557.613
Chi phí nhân viên quản lý	21.480.071.082	21.443.019.645
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.751.354.318	18.596.537.968

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	4.483.044.454
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(3.132.106.021)
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	283.090.926	1.865.670.000
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	837.130.179	259.260.747
Xử lý công nợ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị	727.324.064	1.899.264.687
Tiền vận chuyển	66.900.000	-
Cho thuê địa điểm	43.200.000	-
Cộng	1.957.645.169	5.375.133.867

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	181.212.138	-
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	-	1.656.259.669
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	95.956.866	226.985.364
Chi phí không có chứng từ	15.100.000	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.057.714	-
Cộng	294.326.718	1.883.245.033

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.207.277.381	423.548.091.200
Chi phí nhân công	204.884.007.674	205.262.872.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.235.713.663	10.756.927.885
Chi phí khác	124.800.803.256	167.221.118.990
Cộng	699.127.801.974	806.789.010.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	26.745.230.903	41.092.083.078
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>113.114.580</i>	<i>288.342.388</i>
Tiền phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	95.956.866	226.985.364
Phạt chậm nộp bảo hiểm	2.057.714	61.357.024
Chi phí không có chứng từ	15.100.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>4.809.324.064</i>	<i>4.930.400.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.082.000.000	4.930.400.000
Thu nhập khác đã tính thuế các năm trước theo Quyết định số 1108/QĐ-CT ngày 31/5/2016 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh	727.324.064	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.049.021.419	36.450.025.466
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)=(4)*(5)	4.409.804.284	8.019.005.603
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	294.759.312	-
Phần chi thêm cho lao động nữ (8)	1.101.856.504	1.018.592.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	3.602.707.092	7.000.413.603

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ đã mua trong năm 2015, số tiền 730.856.400 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp, số tiền 512.300.990 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số thu lãi tiền gửi của năm 2015 là 150.328.772 VND, không bao gồm khoản còn phải thu tại 31/12/2016 là 94.174.651 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số cổ tức phải trả tại 31/12/2015 được thanh toán trong năm 2016 là 189.295.250 VND, không bao gồm khoản cổ tức còn phải trả tại 31/12/2016 là 121.007.000 VND.

Mã số 31 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi, số tiền 7.500.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ, số tiền 312.438.893 VND và khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn số tiền 2.269.622.362 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	4.786.749.578	5.489.873.428
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	89.024.639.914	85.726.395.833
Phải thu của khách hàng	27.783.796.187	33.725.602.802
Phải thu khác	94.174.651	150.328.772
Cộng	121.689.360.330	125.092.200.835
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	32.114.536.481	37.134.091.342
Chi phí phải trả	21.665.068	41.236.613
Phải trả khác	129.455.000	976.762.712
Vay và nợ thuê tài chính	30.356.647.452	15.057.290.062
Cộng	62.622.304.001	53.209.380.729

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính	22.746.940.706	36.877.470.851
Tiền	1.414.028.144	2.599.495.009
Phải thu của khách hàng	21.332.912.562	34.277.975.842
Nợ tài chính	41.012.007.802	31.597.037.648
Phải trả người bán	10.655.360.350	24.039.747.586
Vay và nợ thuê tài chính	30.356.647.452	7.557.290.062
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(18.265.067.096)	5.280.433.203
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(18.265.067.096)	5.280.433.203

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	-	14.967.290.450
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	14.967.290.450
Cộng	-	14.967.290.450

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá tại 31/12/2016.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm	Trên 01 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	32.114.536.481	-
Chi phí phải trả	21.665.068	-
Phải trả khác	129.455.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	30.356.647.452	-
Cộng	62.622.304.001	-
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	37.134.091.342	-
Chi phí phải trả	41.236.613	-
Phải trả khác	976.762.712	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.287.667.700	9.769.622.362
Cộng	43.439.758.367	9.769.622.362

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Sản xuất	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	247.148.269.756	-	247.148.269.756
Cộng			247.148.269.756
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	159.858.610.646	-	159.858.610.646
Cộng			159.858.610.646

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Sản xuất	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	719.594.062.904	380.949.754	719.975.012.658
Tổng doanh thu	719.594.062.904	380.949.754	719.975.012.658
Giá vốn hàng bán	640.690.152.316	-	640.690.152.316
Chi phí không phân bổ			61.390.686.510
Doanh thu hoạt động tài chính			10.394.352.673
Chi phí tài chính			3.206.614.053
Lãi (lỗ) khác			1.663.318.451
Lợi nhuận trước thuế			26.745.230.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.602.707.092
Lợi nhuận sau thuế			23.142.523.811

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Sản xuất	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	241.067.950.169	-	241.067.950.169
Cộng			241.067.950.169
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	156.352.827.238	-	156.352.827.238
Cộng			156.352.827.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015**

Đơn vị tính: VND

	<u>Sản xuất</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	845.537.794.060	784.228.929	846.322.022.989
Tổng doanh thu	845.537.794.060	784.228.929	846.322.022.989
Giá vốn hàng bán	747.571.707.784	-	747.571.707.784
Chi phí không phân bổ			62.659.983.370
Doanh thu hoạt động tài chính			10.783.946.930
Chi phí tài chính			9.274.084.521
Lãi (lỗ) khác			3.491.888.834
Lợi nhuận trước thuế			41.092.083.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.000.413.603
Lợi nhuận sau thuế			34.091.669.475

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu**Kế toán trưởng***Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017***Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Bích Hằng****Đặng Anh Đào****Lương Văn Thu**